

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 797/2024/DS-PT

Ngày: 20 - 9 - 2024

V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Phạm Trí Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Ry - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 487/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế, tranh chấp hợp đồng vay, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2378/2024/QĐPT-DS ngày 20 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn X, sinh năm 1944 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, chung cư D, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:*

1/ Bà Lê Thị S, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

2/ Bà Lê Thị C, sinh năm 1951 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S và bà C: Ông Trần Văn C1, sinh năm 1967 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số H, đường L, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Bà Lê Thị Như P, sinh năm 1943 (chết năm 2013).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P:

1.1/Bà Lâm Thị Thủy T, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

1.2/Bà Lâm Thị Dung N, sinh 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

1.3/Bà Lâm Thị Lăng N1, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: xã M, huyện T, tỉnh Long An.

1.4/Bà Lâm Thị Như T1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

1.5/Ông Trương Ngọc Hoài T2, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C, đường N, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An.

1.6/Ông Trương Ngọc C2, sinh năm 1950 (đã chết ngày 02/3/2020).

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Ngọc C2:

1.6.1/Ông Trương Ngọc Hoài T3, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

1.6.2/Ông Trương Ngọc Hoài T2, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số C, đường N, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An.

1.7/Bà Lâm Thị Bình M, sinh năm 1968 (có mặt)

1.8/Ông Phùng Văn T4, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Thủy T5, D, N, L, H, H: Bà Lâm Thị Bình M, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Số B, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

2/Bà Lê Thị H, sinh năm 1947 (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

2.1/Ông Huỳnh Kim T6, sinh năm 1941 (vắng mặt)

2.2/Ông Huỳnh Lê Thanh H1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

2.3/Ông Huỳnh Lê Trung H2, sinh năm 1974 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Minh D, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: 1 T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

3/Bà Lê Thị C3 (Le, KaThy), sinh năm 1953 (vắng mặt).

Địa chỉ: H C, DK N MN 55.112-USA.

4/Ông Lê Văn T7, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: N Edmund Ave S-USD Hoa Kỳ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T7: Bà Lê Thị Ngọc Y, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C, đường V, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/Ông Lê Từ V, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông V: Bà Lê Thị S, sinh năm 1958 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

6/Bà Trần Bích T8, sinh năm 1969.

Địa chỉ: L PLZ B (Đức).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Hữu T9, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: 480/43 L, Phường E, Quận A, Tp ..

7/Ông Nguyễn Văn C4, sinh năm 1964 (vắng mặt)

8/Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

9/Ngân hàng TMCP S2.

Địa chỉ: Số G T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trường S1 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền lại:

9.1/Ông Nguyễn Quang V1 – Chuyên viên Quan hệ khách hàng cá nhân (có mặt)

9.2/ Ông Vũ Duy N2 – Chuyên viên chính xử lý và thu hồi nợ (có mặt)

9.3/Bà Nguyễn Thị T10 – Chuyên viên tổ tụng cấp 3 (có mặt)

9.4/ Ông Trần Hữu T11 – Chuyên viên chính xử lý và thu hồi nợ (vắng mặt)

10/Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).

11/Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị H là ông Huỳnh Lê Trung H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP S2;

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, trong quá trình tố tụng cũng tại phiên toà, nguyên đơn Lê Văn X trình bày:

Cha ông là cụ Lê Văn H3 mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T12 (bị đơn trong vụ án) có mười người con: Ông Lê Văn X, bà Lê Thị Như P (đã chết), bà Lê Thị C, bà Lê Thị C3 (L, KaThy), ông Lê Văn T7, ông Lê Từ V, bà Lê Thị S, bà Lê Thị H, ông Lê Quang L (đã chết), ông Lê Văn Đ (đã chết). Năm 1999 cụ H3 chết để lại khối tài sản bao gồm nhà và đất với tổng diện tích là 44.657m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 13/9/1995.

Trong số diện tích đất để lại có 3.112m² đất thổ trên có căn nhà tại số A ấp B, xã B. Cụ H3 mất đột ngột năm 1999, toàn bộ tài sản nhà và đất trên do cụ T12 quản lý sử dụng. Năm 2014 cụ T12 mất. Ông được biết cha mất không để lại di chúc nhưng sau đó nghe mẹ ông đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vài người em của ông. Khi ông khiếu nại ra chính quyền các em ông xuất trình bản di chúc nhưng ông thấy chữ ký và chữ viết không phải của cha ông. Trong các anh em có người em tên Lê T13 V hiện mắc bệnh tâm thần nên quyền sử dụng đất để lại ông V phải được một phần không phụ thuộc vào di chúc. Trường hợp di chúc không phải của cha ông, ông yêu cầu hưởng thừa kế theo pháp luật.

Căn cứ vào kết luận giám định số 537/2010/KLGD của Phòng K1 Công an tỉnh L chữ viết cho là của cụ H3 là do bà Lê Thị C viết. Di chúc của cụ H3 là giả mạo theo đó việc cụ T12 lập hợp đồng giao quyền sử dụng đất cho bà S và bà C cũng bị vô hiệu. Đề nghị hủy các giao dịch của bà C và bà S cho người khác nếu có.

Ông X yêu cầu Tòa án chia thừa kế các tài sản sau: Thừa 148 (thừa cũ 1295), 149 (thừa cũ 1153), 117 (thừa cũ 1152), tờ bản đồ số 7 (số 1 cũ) do bà T12 đứng tên có diện tích 5.077,7m²; Thừa 66 có diện tích 90,7m²; thừa 88 (thừa cũ 1032) diện tích 3.177,7m² do bà C đứng tên; Thừa 118 (thừa cũ 1152) diện tích 4.167,2m² do bà S đứng tên.

Đối với thừa 47 (thừa cũ 521) có diện tích 3.107,6m² – diện tích 51,7m² cụ H3 cho bà Lâm Thị Bình M còn lại 3.055,9m² bà S đứng tên thế chấp vay tiền ở Ngân hàng là không hợp pháp.

Đối với thừa 65 (thừa cũ 1032) do ông Nguyễn Hữu T14 đang quản lý cụ T12 chuyển nhượng cho ông T14 đã lấy đủ tiền rồi nên không tranh chấp phần đất này.

Đối với phần đất bà Lâm Thị Bình M được cụ H3 cho nhưng nằm trong thừa 47 thì ông yêu cầu tách ra cho bà M, không tính vào diện tích đất đang tranh chấp.

Đối với các động sản khác do cha ông chết để lại nếu không còn thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết để việc giải quyết vụ án được nhanh chóng. Ông X yêu cầu được chia kỹ phần của mình trong di sản do cụ H3 để lại nếu không có di chúc.

Trong đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 17/8/2018 ông Lê Văn X khởi kiện bà C và bà S yêu cầu:

Hủy di chúc của ông Lê Văn H3 ngày 01/5/1999.

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T12 với bà Lê Thị C lập ngày 29/6/2006 đối với phần đất diện tích 3.246m², thuộc thừa 88, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG ngày 719972 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/8/2006 cho bà Lê Thị Cúc

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T12 với bà Lê Thị S ngày 29/6/2006 đối với phần đất diện tích 6.905m², yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Lê Thị S đối với thửa đất số 47, diện tích 2.841m².

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lê Thị C diện tích 4.064m² thuộc thửa 118, tờ bản đồ số 7 theo nội dung điều chỉnh của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T ngày 26/3/2009 tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T.

Yêu cầu hủy di chúc của bà Nguyễn Thị T12 lập ngày 24/6/2010 đối với các thửa đất số 1153, 1295, 521, tờ bản đồ số 01 diện tích 3.708m², tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T.

Ông X yêu cầu chia theo pháp luật di sản cho cụ Lê Văn H3 và bà Nguyễn Thị T12 để lại theo pháp luật các thửa đất 47, 148, 149, 117, 118, 88, 66 tổng diện tích 15.569,2m². Đối với 500m² đất đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hữu T14 không tranh chấp.

Đối với các thửa đất 148, 149, 118, 117 ông C4 đang quản lý sử dụng theo hợp đồng thuê đất giữa bà T12, bà S với ông C4, bà M1 ngày 05/5/2005 ông và các đồng thừa kế trả tiền (vàng) để nhận lại đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị S trình bày: Bà là con ruột của cụ H3 và cụ T12. Bà thừa nhận khi còn sống cha bà có đứng tên quyền sử dụng đất diện tích đất thửa 47 diện tích 2.841m² loại đất thổ, hiện đang thế chấp ở Ngân hàng. Diện tích 3.708m² đất theo di chúc do cụ T12 để lại chưa được cấp quyền sử dụng đất, hiện ông C4 đang thuê.

Trước khi cha là cụ H3 mất có làm di chúc giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho mẹ là cụ T12 quản lý sử dụng nhưng bản chính di chúc đã thất lạc (BL 227). Bà S xác định toàn bộ quyền sử dụng đất nói trên là tài sản của cụ T12. Bản thân bà không yêu cầu chia tài sản nói trên (BL229).

Người đại diện theo ủy quyền cho bà S ông Trần Văn C1 trình bày: Bà S được mẹ là Nguyễn Thị Thâm t cho thửa đất số 47, tờ bản đồ số 1 diện tích 2.841m², loại đất thổ cư tại xã B, T. Bà S là người trực tiếp quản lý sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay bà S đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp vay tiền tại Ngân hàng TMCP S2 (S3) chi nhánh L1. Đối với các thửa 1153 (117), 1295 (148), 521 (47), tờ bản đồ số 1 bà S được hưởng theo di chúc của cụ T12. Bà S đứng tên quyền sử dụng đất đang quản lý sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị C trình bày: Bà đang đứng tên quyền sử dụng đất thửa 88 diện tích 3.246m² loại đất lúa do bà Thâm t cho. Thửa 118 diện tích 4.064m² nhận chuyển nhượng từ bà S giá 240.000.000đ, hiện do ông C4 canh tác. Nếu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà S và bà, bà sẽ tranh chấp giải quyết hậu quả bằng vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T7 thông qua người đại diện: Yêu cầu chia di sản của cụ H3 và cụ

T12 ra làm 7 phần. Ông T7 xin nhận thửa đất 47 cùng toàn bộ tài sản trên đất, ông sẽ bồi hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế. Đối với các thửa đất 148, 149, 118, 117 ông C4 đang quản lý sử dụng theo hợp đồng thuê đất giữa bà T12, bà S với ông C4, bà M1 ngày 05/5/2005 ông và các đồng thừa kế trả tiền, vàng để nhận lại đất.

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 17/8/2018 ông T7 yêu cầu chia di sản cụ H3 và cụ T12 theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất 47, 148, 149, 117, 118, 88, 66 tổng diện tích 15.569,2m². Phần đất đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hữu T14 không tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Như P trong đơn xin hưởng thừa kế ngày 27/02/2009 xin được tiếp tục sử dụng diện tích đất thổ 100m² do mẹ là cụ T12 cho hơn 10 năm nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất này bà cho con gái là Lâm Thị Bình M cất nhà ở cùng em bị tật nguyên là Lâm Thị Như T1. Đồng thời bà xin được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Sau khi bà P chết, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị Như P do chị Lâm Thị Bình M đại diện thống nhất với lời trình bày của ông X. Trước đây chị được cụ H3 cho một phần đất của thửa 47 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó cụ Nguyễn Thị T12 đứng tên quyền sử dụng đất theo diện thừa kế đã chuyển nhượng lại cho bà Lê Thị S. Tiếp đó bà S đem thế chấp quyền sử dụng đất thửa 47 tại ngân hàng TMCP S2. Theo trích đo bản đồ địa chính ngày 18/6/2010 do Công ty N4 vẽ và được Phòng Tài nguyên Môi trường huyện T duyệt ngày 02/7/2010 thì nhà của chị nằm tại vị trí số 3. Tuy nhiên, diện tích đất thì lớn hơn so với diện tích nhà được vẽ trên trích đo. Chị Bình M yêu cầu được hưởng kỷ phần của bà P trong di sản do ông ngoại để lại. Đối với các thửa đất 148, 149, 118, 117 ông C4 đang quản lý sử dụng theo hợp đồng thuê đất giữa bà T12, bà S với ông C4, bà M1 ngày 05/5/2005 ông và các đồng thừa kế trả tiền, vàng để nhận lại đất.

Trong đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 17/8/2018 chị Lâm Thị Bình M đại diện những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà N3 P kiện bà Lê Thị S và Lê Thị C chia di sản thừa kế của cụ H3 và cụ T12 để lại theo pháp luật các thửa đất 47, 148, 149, 117, 118, 88 và 66 tổng diện tích 15.569,2m². Đối với diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hữu T14 không tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần S2 (S3) trình bày tại đơn khởi kiện ngày 15/3/2013:

Ngày 04/10/2011 Ngân hàng TMCP N5 chi nhánh L1 – Nay là Ngân hàng TMCP S2, chi nhánh L1 và bà S ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1110LA-001/HĐTD-NH/2011 và các phụ lục hợp đồng tín dụng nội dung cho bà S vay số tiền 700.000.000đ, thời hạn 12 tháng, lãi suất 22%/tháng. Tài sản bảo đảm cho hợp đồng tín dụng này là quyền sử dụng đất thửa 47, tờ bản đồ số 01, diện

tích 2.841m² tại xã B - theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 719920 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 22/8/2006 cho bà Lê Thị S. Hợp đồng thế chấp số 1110LA-001/HĐTC ngày 04/10/2011 do phòng C5, tỉnh Long An chứng thực. Tài sản đăng ký thế chấp đã được đăng ký thế chấp tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T ngày 04/10/2011. Sau khi vay bà S chỉ trả lãi được 35.281.600đ (ngày 04/10/2011 – ngày 23/12/2011) sau đó không trả lãi nữa.

Nay Ngân hàng yêu cầu bà Lê Thị S thanh toán khoản nợ cho ngân hàng cả nợ gốc lẫn lãi tính đến ngày 10/10/2018 là 1.925.981.289 đồng thời yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp đối với thửa 47 do bà S đứng tên để trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T14 khi còn sống cho biết: Ông có chuyển nhượng của cụ T12 diện tích đất ruộng 500m² với giá 2 lượng vàng 24k. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện T cấp số T 334477 cấp ngày 29/05/2001 thuộc thửa 2988, tờ bản đồ số 01. Sau khi chuyển nhượng người nhà chết chôn trên đất này. Ông yêu cầu được giữ nguyên diện tích đất đã chuyển nhượng. Khi chuyển nhượng thì cụ H3 đã chết, vợ ông cũng đã không còn. Ông yêu cầu giải quyết vắng mặt ông vì tuổi cao, sức yếu (BL 205, 652).

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C3 (L, K) trình bày tại văn bản ngày 20/4/2012: Cha bà qua đời có để lại nhà đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 44.657m², trong đó có 3.112m² đất thổ trên có căn nhà tại ấp B, xã B. Bà xin từ chối hưởng phần thừa kế theo pháp luật phần được hưởng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H yêu cầu xin được chia di sản của cha là cụ Lê Văn H3 để lại và có đơn xin xem xét miễn nộp tạm ứng án phí ngày 11/9/2017.

Ông Huỳnh Lê Trung H2 đại diện bổ sung: Bà H yêu cầu chia di sản của cụ H3 và cụ T12 ra làm 7 phần. Bà H xin nhận thửa đất 47 cùng toàn bộ tài sản trên đất, bà sẽ thôi hoàn giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế. Đối với các thửa đất 148, 149, 118, 117 ông C4 đang quản lý sử dụng theo hợp đồng thuê đất giữa bà T12, bà S với ông C4, bà M1 ngày 05/5/2005 ông và các đồng thừa kế trả tiền, vàng để nhận lại đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C4 và bà Nguyễn Thị M1 thống nhất trình bày: Ngày 05/5/2005 vợ chồng ông bà có thỏa thuận “thực ruộng” (thuê) với bà Nguyễn Thị T12 và bà Lê Thị S. Theo hợp đồng bên bà T12 và bà S sẽ giao cho vợ chồng ông các thửa đất 148 diện tích 2.014m²; thửa 149 diện tích 628m²; thửa đất 118 diện tích 4.064m²; thửa 117 diện tích 2.619m² sử dụng canh tác lúa trong thời hạn 02 năm. Bên vợ chồng ông C4 giao cho bên bà T12 50.000.000đ và 04 chỉ vàng 24kr. Khi hết hạn hai bên sẽ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Mặc dù thời hạn đã hết nhưng do bên bà T12 không trả tiền nên vợ chồng ông

vẫn còn canh tác các thửa đất trên. Nay các con bà T12 tranh chấp thừa kế, ông yêu cầu ai sử dụng đất thì trả tiền lại cho vợ chồng ông, ông sẽ trả lại đất tuy nhiên ông không tranh chấp hợp đồng thuê đất trong vụ án này.

Trong bản tường trình gửi cho Tòa án ông C4 xác định ông có chứng kiến việc cụ H3 lập di chúc định đoạt tài sản cho cụ T12. Ngoài ông ra, còn có cụ Nguyễn Hữu H5, em vợ cụ H3 - nay đã chết. Bà Lê Thị C là người viết, ông là người xác nhận vào di chúc này với tư cách Trưởng ấp. Ông là Trưởng ấp từ trước năm 1999 đến nay nên được mời đến chứng kiến sự việc.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Bích T8 do ông Đặng Hữu T9 đại diện theo ủy quyền cho biết: Theo bản án số 51/2010/DSST ngày 09/7/2010 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa bà C có nghĩa vụ trả cho bà T8 số tiền 270.000.000đ và tiền lãi chậm thi hành án nhưng đến nay chưa thi hành án. Sau đó bà C kháng cáo nhưng không đến tòa nên Tòa án nhân dân tỉnh Long An ra Quyết định đình chỉ giải quyết phúc thẩm vụ án số 29/2010/QĐ-PT ngày 25/11/2010. Bà T8 yêu cầu bà C phải trả số tiền trên cho bà sau khi xác định kỹ phần của bà C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ Nguyễn Thị T12 trình bày lúc còn sống: Cụ là vợ của cụ ông Lê Văn H3. Khi còn sống cụ H3 có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 705705 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 13/9/1995 diện tích 44.657m². Ngày 01/5/1999 khi lâm bệnh cụ H3 có làm di chúc để lại cho cụ T12 thừa hưởng toàn bộ diện tích đất trên có sự chứng kiến của ông Nguyễn Hữu H5 và ông Nguyễn Văn C4 là chủ ấp xác nhận. Ngày 12/6/1999 cụ H3 chết. Ngày 25/8/2000 cụ T12 làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất để đứng tên toàn bộ quyền sử dụng đất nói trên. Sau khi được đứng tên cụ đã chuyển nhượng một số đất cho các con, hiện chỉ còn lại 3.708m² đất lúa. Từ khi đứng tên quyền sử dụng đất đến khi ông X kiện không ai tranh chấp. Cụ T12 không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của ông X.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X đối với bà Lê Thị S, bà Lê Thị C về việc “hủy di chúc; hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

[1.1] Hủy “Tờ di chúc” lập ngày 01/5/1999 của cụ Lê Văn H3 giao trọn quyền sử dụng đất, nhà cửa do cụ Lê Văn H3 đứng tên cho cụ Nguyễn Thị Thâm .

[1.2] Giữ nguyên “Di chúc” lập ngày 24/6/2010 của cụ Nguyễn Thị T12 đối với các thửa đất số 1153, 1295, 521, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.708m², tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

[1.3] Bác yêu cầu của ông Lê Văn X về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T12 với bà Lê Thị C lập ngày 29/6/2006 đối với phần đất diện tích 3.246m², thuộc thửa 1032 (cũ) thửa 88 mới, tờ bản đồ số 7

tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 719972 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/8/2006 cho bà Lê Thị C.

[1.4] Giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 719972 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/8/2006 cho bà Lê Thị C.

[1.5] Bác yêu cầu của ông Lê Văn X về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T12 với bà Lê Thị S ngày 29/6/2006 đối với phần đất diện tích 6.905m², gồm các thửa 521, 1152 (cũ), 47 và 118 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 719920 đã cấp cho bà Lê Thị S đối với thửa đất số 47, diện tích 2.841m².

[1.6]. Bác yêu cầu của ông Lê Văn X về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lê Thị S diện tích 4.064m² thuộc thửa 118, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T cấp Ủy ban nhân dân huyện Thủ thừa cấp ngày 22/8/2006 cho bà Lê Thị S.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X, bà Lê Thị H, bà Lê Thị Như P, ông Lê Văn T7 đối với bà Lê Thị S, bà Lê Thị C về việc yêu cầu “chia thừa kế”.

[2.1] Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị S giao cho ông Lê Văn X, bà Lê Thị Như P (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng), ông Lê T13 V mỗi người 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng).

[2.2] Buộc bà Lê Thị S giao cho ông Lê Văn T7, bà Lê Thị H (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng) mỗi người số tiền 727.295.332 đồng (bảy trăm hai mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm ba mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất do ngân hàng N6 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[3] Bà Lê Thị S được sử dụng phần đất gồm các thửa 521 (cũ) 47 (mới), tờ bản đồ số 1 và căn nhà trên thửa 47, diện tích thực tế còn lại sau khi trừ căn nhà của bà Bình M; thửa 1295 (mpt-cũ), 148 (mới), diện tích thực tế 1.888,7m²; thửa 1295 (mpt- cũ), 149 (mới), diện tích thực tế 637,4m²; 1153 (cũ), 117 (mới), diện tích thực tế 2.551,6m² cùng tờ bản đồ số 1 (cũ) - 7 (mới).

[4] Bà Lê Thị C được sử dụng các thửa đất 1032 (mpt-cũ), 88 (mới) diện tích thực tế 3.177,7m²; thửa 1032 (mpt-cũ), 66 (mới) diện tích thực tế 90,7m²; thửa 1152 (cũ), 118 (mới), diện tích thực tế 4.167,2m² cùng tờ bản đồ số 1 (cũ) - 7 (mới).

Các phần đất trên có vị trí, tứ cận theo 03 Trích đo bản đồ địa chính khu đất do Công ty TNHH N4 vẽ ngày 17/6/2010 được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T duyệt ngày 02/7/2010

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

[5] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S2 đối với bà Lê Thị S về việc “tranh chấp hợp đồng vay”.

Buộc bà Lê Thị S trả cho Ngân hàng TMCP S2 tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 20/7/2023 là 3.397.812.654 đồng (ba tỷ, ba trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm mười hai nghìn, sáu trăm năm bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất hợp đồng tín dụng số 1110LA-001/HĐTD-NH/2011 ngày 04/10/2011.

[6] Vô hiệu một phần Hợp đồng thế chấp số 1110LA-001/HĐTC ngày 04/10/2011 do phòng C5, tỉnh Long An chứng thực.

Quyền sử dụng đất được đảm bảo thi hành án cho khoản tiền vay còn lại là diện tích đất 1.616,6m² (vị trí A) tại một phần thửa 47, tờ bản đồ số 1, tại B, T, Long An - bà Lê Thị S được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 719920 ngày 22/8/2006 - Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/10/2018 của Công ty TNHH Đ1.

[7] Về chi phí tố tụng:

- Buộc ông Lê Văn X phải chịu 8.610.000 đồng (đã nộp xong).
- Buộc bà Lê Thị Sứ S phải hoàn lại cho ông Lê Văn X số tiền 43.050.000 đồng.
- Buộc bà Lê Thị C phải hoàn lại cho ông Lê Văn X số tiền 8.610.000 đồng.
- Buộc bà Lê Thị H (có người kế thừa) phải hoàn lại cho ông Lê Văn X số tiền 5.910.000 đồng.
- Buộc bà Lê Thị Như P (có người kế thừa) phải hoàn lại cho ông Lê Văn X số tiền 8.610.000 đồng.
- Buộc ông Lê Văn T7 phải hoàn lại cho ông Lê Văn X số tiền 3.910.000 đồng.
- Buộc bà Lâm Thị Bình M phải hoàn lại cho ông Lê Văn X số tiền

1.900.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N6 qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 10/8/2023, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị H là ông Huỳnh Lê Trung H2 kháng cáo bản án sơ thẩm;

- Ngày 08/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP S2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm;

- Ngày 04/8/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có Quyết định số 121/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị H có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Huỳnh Lê Trung H2 (do ông Phạm Minh D đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia cho ông H2 được nhận đất thừa 148, diện tích 1.88,7m², ông H2 không đồng ý nhận tiền vì đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà ông H2 để lại cho 10 người con, trong đó có 02 người chết không có người thừa kế, còn lại 08 người trong đó có bà Lê Thị H mẹ ông H2. Diện tích đất tranh chấp nếu chia đều thì mỗi người phải được trên 1000m², đủ điều kiện tách thửa nên ông H2 cũng có quyền đề nghị nhận đất. Ông H2 cũng là người ở địa phương, đủ điều kiện nhận đất theo quy định. Nếu giao hết đất cho bà S và bà C thì không phù hợp vì bà S đang nợ ngân hàng, chỉ có bán đất mới trả hết nợ nên sẽ khó khăn trong việc thi hành án trả tiền cho các đồng thừa kế khác. Theo hiện trạng thực tế thì thửa 47 có nhà của bà M nhưng ngân hàng không xác minh rõ khi cho vay, từ đó nhận thế chấp thửa đất gây ảnh hưởng quyền lợi của bà M. Năm 2010, tranh chấp đã xảy ra nhưng năm 2011 ngân hàng lại nhận thế chấp, vậy ngân hàng cũng có lỗi trong việc nhận thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP S2 (có ông Vũ Duy N2, Nguyễn Quang V1 và bà Nguyễn Thị T10 đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu độc lập của ngân hàng S3 về việc buộc bà S thực hiện nghĩa vụ trả nợ, công nhận hiệu lực hợp đồng thế chấp ngày 07/10/2011 giữa ngân hàng S3 với bà S vì bà S đã thừa nhận nghĩa vụ trả nợ với ngân hàng và hợp

đồng thế chấp giữa ngân hàng với bà S được giao kết hoàn toàn đúng quy định của pháp luật về hình thức và nội dung, đã đăng ký giao dịch bảo đảm. Ngày 19/10/2021, tại biên bản làm việc giữa S3 và bà S thì bà S cam kết nếu không trả được nợ thì sẽ bàn giao tài sản cho ngân hàng để thu hồi nợ. Nhà bà M xây sau khi thế chấp nên ngân hàng không có lỗi. Nếu bà Minh chứng minh được nhà trên đất của bà thì theo quy định của pháp luật và Á lệ số 11/2017 thì ngân hàng cũng được xử lý tài sản, bà M sẽ được ưu tiên mua.

Bị đơn là bà Lê Thị S và bà Lê Thị C thống nhất không đồng ý kháng cáo của ông H2 và ngân hàng S3 cũng như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, yêu cầu Hội đồng xét xử bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm vì ông H2 là người thừa kế của bà H nhưng ngoài ông H2 còn có ông H1 và ông T15 nhưng ông H1 và ông T15 đồng ý nhận tiền, không kháng cáo, chỉ có mình ông H2 kháng cáo nên không có cơ sở chia đất. Quá trình giải quyết vụ án, ông H2 thỏa thuận đồng ý nhận giá trị đất. Ngoài ra, gia đình ông H2 cũng đã được chia đất ở Quốc lộ A trước đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Thị Bình M đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ những quy định pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đối với phần quyền sử dụng đất và căn nhà của bà Lê Thị C3. Đối với kháng nghị về chi phí tố tụng là có cơ sở nên đề nghị chấp nhận phần này. Về kháng cáo của ngân hàng S3, hợp đồng thế chấp được giao kết đúng quy định. Theo bản đồ địa chính ngày 10/3/2023 thì diện tích thực tế bà S còn sử dụng là 2783m² sau khi trừ diện tích bà M sử dụng là 324,1m², Tòa án cấp sơ thẩm giao thừa 47 cho bà S nhưng lại tuyên quyền sử dụng đất được đảm bảo thi hành án cho khoản tiền vay còn lại chỉ có 1.616,6m² là chưa phù hợp nên kháng cáo của S3 về việc yêu cầu công nhận diện tích thế chấp là có căn cứ chấp nhận một phần. Đối với kháng cáo của ông H2, quá trình giải quyết vụ án, ông H2 có tham gia thỏa thuận và đồng ý nhận giá trị đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị cho ông H2 là đúng quy định, kháng cáo này không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H2, chấp nhận một phần kháng cáo của ngân hàng S3 và một phần kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm như hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại

diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án triệu tập hợp lệ, nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt hoặc xin vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2] Hồ sơ vụ án thể hiện, cụ Lê Văn H3 và cụ Nguyễn Thị T12 có 10 người con: Ông Lê Văn X, bà Lê Thị Như P (đã chết), bà Lê Thị C, bà Lê Thị C3 (L, KaThy), ông Lê Văn T7, ông Lê Từ V, bà Lê Thị S, bà Lê Thị H, ông Lê Quang L (đã chết), ông Lê Văn Đ (đã chết). Cụ H3 chết năm 1999, cụ T12 chết năm 2014.

Tài sản do cụ H3 và cụ T12 để lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 47 (521 cũ), tờ bản đồ số 1; thửa 66 (một phần thửa 1032 cũ), 88 (một phần thửa 1032 cũ), tờ bản đồ số 7 (1 cũ); thửa 117 (1153 cũ), 118 (1152 cũ), 148 (một phần thửa 1295 cũ), 149 (một phần thửa 1295 cũ), tờ bản đồ số 7 (1 cũ), cùng tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Long An,

[3] Nguyên đơn ông Lê Văn X khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản trên. Bị đơn bà Lê Thị S, bà Lê Thị C cho rằng cụ H3 có làm “Tờ di chúc” ngày 01/5/1999 để toàn bộ tài sản cho cụ T12. Sau đó cụ T12 đã làm hợp đồng tặng cho bà C và di chúc lại cho bà S, nên không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật.

[4] Hồ sơ vụ án thể hiện “Tờ di chúc” ngày 01/5/1999 mà bà S cung cấp là bản photo, có sao y của Phòng C5 tỉnh Long An (nay là văn phòng C6). Bà C thừa nhận tờ di chúc là do bà viết theo ý chỉ của cụ H3. Cụ H3 là người ký tên. Cụ Nguyễn Hữu H5 là người làm chứng, ông Nguyễn Văn C4 là Trưởng ấp xác nhận ngày 14/5/1999. Ngày 11/8/2000, Ủy ban nhân dân xã B xác nhận chữ ký của T16 ấp.

Bà S trình bày bản chính đã thất lạc, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/10/2018 bà S cho rằng do Phòng thuế huyện T hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lưu giữ. Tuy nhiên, hai cơ quan này đã có văn bản trả lời không lưu giữ bản chính “Tờ di chúc” của cụ H3. Hồ sơ cấp quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nơi lập thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho cụ T12 và bà S) cung cấp cũng không có bản di chúc kèm theo. Như vậy, đương sự không cung cấp được bản chính “Tờ di chúc” ngày 01/5/1999 của cụ H3.

[5] Theo kết luận giám định của Phòng K1 Công an tỉnh L ngày 05/01/2011 thì chưa đủ cơ sở kết luận chữ viết họ tên “Lê Văn H3”, và chữ ký trong “Tờ lập di chúc” ghi ngày 01/5/1999 là của cụ Lê Văn H3. Theo quy định tại Điều 657, Điều 659 Bộ luật dân sự 1995 thì di chúc phải có 02 người làm chứng, nhưng di chúc này chỉ có cụ Nguyễn Hữu H5 làm chứng. Ông Nguyễn Văn C4 xác nhận với tư cách là trưởng ấp nhưng ngày xác nhận là ngày 14/5/1999, cách ngày lập di chúc 13 ngày. Ông C4 có tờ tường trình ông có mặt

và chứng kiến việc lập di chúc, nhưng sau đó ông mới được yêu cầu xác nhận. Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B ngày 11/8/2000 là xác nhận sau ngày lập di chúc (gần một năm), nội dung xác nhận chỉ là xác nhận chữ ký của ông C4. Mặt khác, cụ T12 là người được thừa hưởng thừa kế theo di chúc, nhưng lại ký tên vào di chúc là không hợp lệ. Theo nội dung phân tích nêu trên, thì “Tờ di chúc” ngày 01/5/1999 không đủ điều kiện để được công nhận theo quy định pháp luật. Do đó, Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[6] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Lê Văn X, bà Lê Thị S, bà Lê Thị C, ông Trần Văn C1, bà Lê Thị C3 (khi tham gia phiên toà ngày 30/3/2023), bà Lê Thị Ngọc Y (khi tham gia phiên toà ngày 20/3/2023), ông Huỳnh Lê Thanh H1, ông Huỳnh Lê Trung H2, bà Lâm Thị Bình M đã có thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, do ông Lê Văn T7 không có mặt tại phiên toà sơ thẩm và không có ý kiến về sự thỏa thuận; ông Huỳnh Lê Trung H2 (là một trong những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Lê Thị H) không đồng ý với thỏa thuận trên, nên Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế theo pháp luật cho ông T7 và bà H, công nhận sự thỏa thuận và chia thừa kế theo nội dung thỏa thuận đối với các đồng thừa kế còn lại.

[7] Xét, việc phân chia này của Bản án sơ thẩm là chưa đủ căn cứ và gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự, cụ thể:

[7.1] Theo quy định pháp luật, việc công nhận thỏa thuận chỉ được thực hiện khi các bên cùng thống nhất một ý kiến. Trong trường hợp này, ông Huỳnh Lê Trung H2 (người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị H) có mặt và đã không đồng ý với kết quả thỏa thuận, nên thỏa thuận này không đủ điều kiện được công nhận hiệu lực.

Mặt khác, ông T7 không có mặt. Theo quy định pháp luật thì việc thỏa thuận giải quyết vụ án có giá trị đối với những đương sự có mặt, và được công nhận nếu không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt. Trường hợp thỏa thuận của họ có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì thỏa thuận này chỉ có giá trị và công nhận nếu được đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải đồng ý bằng văn bản. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông T7 không có ý kiến về sự thỏa thuận của các đồng thừa kế, để công nhận thỏa thuận trên là chưa đủ căn cứ, bởi: Di sản thừa kế của cụ H3 và cụ T12 bao gồm phần đất và phần nhà. Theo quy định pháp luật, ông T7 (là người Việt Nam định cư ở nước ngoài) có thể được xem xét nhận thừa kế bằng hiện vật (nhà ở) nếu có yêu cầu. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa chứng minh làm rõ việc phân chia thừa kế theo nội dung thỏa thuận của các đồng thừa kế còn lại có gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông T7, và ông T7 đồng ý hay không đồng ý với kết quả thỏa thuận trên là không đủ điều kiện để công nhận thỏa thuận theo quy định pháp luật.

[7.2] Bà Lê Thị C3 không có đơn kiện tranh chấp thừa kế, và trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn trước đây bà C3 cũng đã có đơn từ chối nhận di sản do cha mẹ để lại. Tuy nhiên tại phiên tòa ngày 30/3/2023, bà C3 yêu cầu được chia một phần đất thổ tại thửa 47 diện tích 253,8m² và các hàng thừa kế còn lại cũng đồng ý. Trên thực tế, bà S cũng đã đồng ý cho bà C3 xây nhà trên đất. Căn cứ vào ý kiến trình bày của bà C3 trong quá trình tố tụng thể hiện, bà C3 có yêu cầu nhận di sản thừa kế.

Tại mục [3.4.2.2] Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế theo pháp luật thành 11 phần (gồm 9 kỷ phần thừa kế theo pháp luật (có 01 kỷ phần của bà C3) và bà S được thêm 2 kỷ phần công sức đóng góp). Theo đó, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm tuyên cho bà S được sử dụng thửa 47 và căn nhà trên thửa 47 (trừ phần đất có căn nhà bà M), thửa 148, 149, 117; bà C được sử dụng thửa 88, 66, 118 và tuyên các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. Trong phần đất tuyên giao cho bà S và bà C có kỷ phần thừa kế theo pháp luật bà C3 được hưởng và phần đất bà C3 đã cất nhà ở.

Nhưng tại mục [3.7] Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: “Bà Lê Thị C3 không có đơn khởi kiện tranh chấp thừa kế và trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn trước đây bà C3 cũng đã có đơn từ chối nhận di sản do cha mẹ để lại nên Hội đồng xét xử không xem xét”, theo đó phần quyết định của Bản án sơ thẩm không có nội dung tuyên xử đối với phần thừa kế theo pháp luật mà bà C3 được hưởng.

Xét, việc nhận định và quyết định này của Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là có mâu thuẫn và gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, bởi:

- + Nếu xác định bà C3 đã từ chối nhận di sản thừa kế thì việc ghi nhận thỏa thuận ngày 30/3/2023 (có chia phần thừa kế cho bà C3), và xác định 09 kỷ phần thừa kế là không đúng quy định pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các những người thừa kế còn lại, cụ thể là ông T17 và người thừa kế của bà H (được chia theo pháp luật);

- + Nếu xác định bà C3 được phân chia thừa kế, thì việc Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên xử đối với kỷ phần thừa kế theo pháp luật mà bà C3 được hưởng là giải quyết không triệt để vụ án.

[7.3] Trước đây, bà H yêu cầu chia thừa kế nhận bằng hiện vật. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/7/2023 ông H2 (người kế thừa tố tụng bà H) không đồng ý nhận giá trị phần thừa kế được hưởng bằng tiền mà yêu cầu nhận đất. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông H2 yêu cầu nhận đất là không được chấp nhận, bởi đây đất lúa không đủ điều kiện để tách thửa theo Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh L, và chia cho hàng thừa kế của bà H được nhận giá trị kỷ phần thừa là 727.295.332 đồng.

Xét thấy, phần diện tích mà đương sự yêu cầu chia thừa kế rất lớn và có nhiều thừa. Mặt khác, theo nội dung nhận định nêu trên thì việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thỏa thuận của các đồng thừa kế còn lại là chưa đủ căn cứ pháp luật. Do đó, Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm phân chia thừa kế bằng hiện vật theo kết quả thỏa thuận cho các đồng thừa kế, và nhận định phần diện tích đất không đủ hạn mức tách thừa theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh để không chấp nhận yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật của ông H2 là chưa đủ cơ sở mà cần thu thập thêm tài liệu, chứng cứ tại cơ quan có thẩm quyền tại địa phương về việc tách thừa cũng như hiện trạng thực tế khi chia hiện vật cho các thừa kế để đảm bảo phù hợp và ổn định cuộc sống cho các đương sự.

[8] Xét yêu cầu kháng cáo của đương sự, và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C3, ông T7 vắng mặt, nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể thu thập tài liệu chứng cứ để làm rõ các nội dung nhận định nêu trên. Hơn nữa, như phân tích trên, cấp sơ thẩm công nhận thỏa thuận của đương sự là chưa đảm bảo tố tụng, việc Tòa án cấp phúc thẩm xét xử giải quyết vụ án sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự theo quy định pháp luật (không đảm bảo hai cấp xét xử) nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Lê Trung H2 và một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần S2: Do hủy Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm để phân chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản của cụ H3 và cụ T12, nên nội dung kháng cáo của Ngân hàng liên quan đến tài sản thế chấp (một trong di sản thừa kế của cụ H3 và cụ T12) sẽ được xem xét giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xét xét khi giải quyết lại vụ án.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu, theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Lê Trung H2 và Ngân hàng Thương mại cổ phần S2; Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 121/QDDKNPT-VKS-DS ngày 04/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An;

Tuyên xử:

1/ Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Tòa

án nhân dân tỉnh Long An.

Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

2/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh Lê Trung H2 không phải chịu. Hoàn trả cho ông Huỳnh Lê Trung H2 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000025 ngày 22/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S2 không phải chịu. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S2 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000005 ngày 16/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Các đương sự (24);
- Lưu: hồ sơ vụ án (1), VP (5), 35b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Nhựt Bình

